

**Phụ lục II**  
**HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ SỐ 3-THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; CHỈ TIÊU 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 13.6, 13.8 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 13-TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN; CHỈ TIÊU 17.7, 17.8, 17.11 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 17-MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM; CHỈ TIÊU 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 18-CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Công văn số: /SNN-NTM ngày /8/2024  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**I. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**

**1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	$\geq 1$
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 5\%$
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá

**2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng**

**2.1. Nội dung đánh giá và phương pháp xác định:** Thực hiện theo hướng dẫn tại phần II Mục 1 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 869/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

Tại điểm c khoản 3 phần II, bổ sung:

- Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển

*của địa phương, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người dân. Bao gồm các cây trồng chủ lực là: Lúa, rau dưa các loại, lạc, sắn, ngô, dứa, (theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025).*

*- Loại cây trồng chủ lực và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với các nhóm xã trên địa bàn phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là cây: Lúa, rau dưa các loại, lạc, sắn, ngô, dứa, (theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025).*

## **2.2. Hồ sơ minh chứng**

**a) Chỉ tiêu 3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ( $\geq 90\%$ )**

Bảng thông kê diện tích được tưới tiêu chủ động theo **Biểu mẫu 1** Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này.

**b) Chỉ tiêu 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả ( $\geq 1$ )**

Hồ sơ minh chứng gồm:

- Giấy đăng ký thành lập HTX; đối với loại hình Tổ hợp tác có Quyết định thành lập của UBND cấp xã (kèm theo danh sách thành viên).

- Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi.

- Quyết định phân công nhiệm vụ; văn bằng, chứng tại vị trí việc làm đáp ứng năng lực theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018, Nghị định sửa đổi, bổ sung số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Bảng điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững  $\geq 70$  điểm (gồm 05 chỉ tiêu đánh giá TCTLCS; trong đó, phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên TCTLCS theo **Biểu mẫu 2** Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này (từ đó lập bảng kê tính điểm bình quân của các phiếu đánh giá).

**c) Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ( $\geq 5\%$ )**

Bảng xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm tại **Biểu mẫu 3** Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này.

**d) Chỉ tiêu 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm (100%)**

- Kế hoạch bảo trì hàng năm được phê duyệt gồm các nội dung chính: Danh mục công trình /hạng mục, nội dung cần bảo trì, phương thức, thời gian thực hiện...

- Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, lũ, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn hoặc đột xuất (nếu có) để phát hiện kịp thời các hư hỏng, xuống cấp công trình.

- Hồ sơ sửa chữa, bảo trì công trình/ hạng mục theo kế hoạch (hồ sơ hoàn

công).

**e) Chỉ tiêu 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (Đạt)**

- Bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do TCTLCS quản lý khai thác theo **Biểu mẫu 4** Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

- Giấy phép môi trường, Giấy phép xả thải đối với các trường hợp được cấp thẩm quyền cấp phép xả thải vào công trình thủy lợi.

- Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn, biên bản làm việc công tác kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn xã theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp.

- Biên bản, quyết định xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có).

**f) Chỉ tiêu 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá)**

- Biểu đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu phòng, chống thiên tai cấp xã theo **Biểu mẫu 5** Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này (có chữ ký đại diện lãnh đạo UBND xã).

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

- Các Quyết định, kế hoạch, văn bản... đã ban hành tương ứng với từng nội dung, chỉ tiêu tại các mục yêu cầu “có” và các mục có tính điểm tại Biểu đánh giá, chấm điểm (nếu có).

**II. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**

**1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể
		13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	$\geq 1$
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	$\geq 1$
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	$\geq 1$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Khuyến khích
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Khuyến khích
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt

## 2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

### 2.1. Chỉ tiêu 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định

#### a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã. Dịch vụ cơ bản, thiết yếu được hiểu là một hoặc nhiều khâu/công đoạn trong chuỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã gồm: cung ứng sản phẩm và dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, thu gom, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm,...

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Có quy mô thành viên đủ lớn:

+ Đối với hợp tác xã có giấy nhận đăng ký hợp tác xã (đăng ký lần đầu) sau thời điểm ngày 01/7/2013: Số lượng thành viên tại thời điểm đánh giá tăng 30% so với số lượng thành viên mới thành lập.

+ Đối với hợp tác xã có giấy nhận đăng ký hợp tác xã (đăng ký lần đầu) từ thời điểm ngày 01/7/2013 trở về trước: Không quy định số lượng thành viên.

- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước năm xét công nhận. Hợp đồng tiêu thụ: là hợp đồng Hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (trong đó HTX là tổ chức đại diện thành viên ký kết với doanh nghiệp, tổ

chức khác) hoặc Hợp đồng tiêu thụ (hợp tác xã ký hợp đồng trực tiếp với thành viên) nhằm tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của thành viên.

**b) Hồ sơ minh chứng**

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã;
- Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của hợp tác xã năm gần nhất theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Báo cáo tài chính của hợp tác xã năm gần nhất theo quy định của Bộ Tài Chính;
- Bảng tự chấm điểm theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Bản sao Hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm/ Hợp đồng tiêu thụ trong 3 năm liền trước năm xét công nhận;
- Bản sao thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm/hợp đồng tiêu thụ trong 3 năm liền trước năm xét công nhận;
- Bản sao hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh giá trị giao dịch của hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;
- Báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng tiêu thụ của hợp tác xã *trong 3 năm liền trước năm xét công nhận*, trong đó nêu rõ: các bên tham gia, số hộ thành viên tham gia, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của từng hộ, quy mô (diện tích, sản lượng tiêu thụ, giá trị sản xuất, giá tiêu thụ), lợi ích nhận được của các bên tham gia liên kết.

**2.2. Chỉ tiêu 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 2 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

**b) Hồ sơ minh chứng**

- Đối với sản phẩm OCOP: Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đối với sản phẩm chủ lực của xã:
  - + Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.
  - + Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).
  - + Có bao bì, nhãn mác theo quy định.
  - + Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

**2.3. Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm**

Xã đạt chỉ tiêu 13.3 khi có ít nhất 01 mô hình trong các mô hình sau:

- Mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao;
- Mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM);
- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu;
- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 2 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025.

**b) Hồ sơ minh chứng**

*(i) Đối với mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao*

- Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Khu nông nghiệp công nghệ cao (nếu có).

- Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

- Báo cáo thuyết minh mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao của một trong những công nghệ cao được nêu cụ thể ở hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành. Báo cáo thuyết minh cần thể hiện những nội dung sau: tên mô hình, tên cá nhân/tổ chức thực hiện mô hình, sản phẩm của mô hình, sự phù hợp của mô hình với đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương; quy mô, diện tích sản xuất, kỹ thuật công nghệ đã ứng dụng; sản lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm; so sánh sản phẩm mô hình với sản phẩm thông thường; đánh giá tác động môi trường của mô hình; hình ảnh thực tế...

- Bản sao giấy chứng nhận mô hình áp dụng các công nghệ ICM, VietGAP, hữu cơ hoặc tương đương; giấy chứng nhận hoặc cam kết công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng cho dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi theo một trong các tiêu chuẩn: TCVN ISO 9001:2015, GAP, GMP hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương về hệ thống quản lý chất lượng.

*(ii) Đối với mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM)*

- Báo cáo thuyết minh mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM). Báo cáo cần nêu rõ: diện tích, các nội dung thực hiện trong mô hình, hình ảnh thực tế của bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng...;

- Giấy chứng nhận đã qua lớp huấn luyện nông dân về IPM hoặc IPHM (FFS) của ít nhất 2 người tham gia mô hình;

- Nhật ký đồng ruộng của cả mô hình;

- Quy trình kỹ thuật canh tác; quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)/ hoặc quy trình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đã áp dụng;

*(iii) Đối với mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu*

- Báo cáo thuyết minh chi tiết mô hình áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong sản xuất (Tổng diện tích/tổng đàn chăn nuôi; tổng diện tích/tổng đàn được áp dụng cơ giới hóa; số lượng máy móc, thiết bị và công suất của máy phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và phụ trợ cho các khâu trong sản xuất; tỷ lệ % các khâu được áp dụng cơ giới hóa).

- Bảng chấm điểm chi tiết các khâu cho từng mô hình sản xuất áp dụng cơ giới hóa đồng bộ.

*(iv) Đối với mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm*

- Văn bản công bố danh mục nông sản chủ lực của xã;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chủ trì liên kết;

- Bản sao Hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm/hợp đồng tiêu thụ (tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với sản phẩm nông nghiệp khác);

- Bản sao thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm/hợp đồng tiêu thụ;

- Bản sao hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh giá trị giao dịch của hợp đồng;

- Báo cáo thuyết minh mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, trong đó nêu rõ: các bên tham gia liên kết, quy mô liên kết (diện tích, số hộ nông dân tham gia liên kết), quy trình sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng của mô hình, sản lượng và giá trị sản phẩm tiêu thụ thông qua hợp đồng, lợi ích nhận được của các bên tham gia liên kết.

- Bản đăng ký xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng an toàn của chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, Giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng an toàn do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

#### **2.4. Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã**

##### **a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

- Thực hiện theo khoản 3, Mục 2, Chương II Hướng dẫn theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPDP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*trang 25*).

- Yêu cầu: Có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

**b) Hồ sơ minh chứng**

Cung cấp tài liệu minh chứng xã đạt nông thôn mới nâng cao đáp ứng tiêu chí 13.4, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã có thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Tài liệu minh chứng các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã có thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã (mã QR cung cấp thông tin về nông sản chủ lực của xã (nơi sản xuất, loại sản phẩm, thành phần,...), tem điện tử truy xuất nguồn gốc,...).

**2.5. Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo khoản 4, Mục 2, Chương II (trang 25) Hướng dẫn theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**b) Hồ sơ minh chứng**

Cung cấp tài liệu minh chứng xã đạt nông thôn mới nâng cao đáp ứng tiêu chí 13.5, gồm:

- Báo cáo hoặc tài liệu minh chứng sản phẩm chủ lực của xã (thể hiện: diện tích, sản lượng, năng suất, hiệu quả kinh tế, phù hợp với quy hoạch phát triển của xã,...) được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội).

- Báo cáo kết quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã qua kênh thương mại điện tử.

- Chứng từ minh chứng kết quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã qua kênh thương mại điện tử (hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử,...).

**2.6. Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau: Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng.

- Đối với lĩnh vực trồng trọt: Mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng. Quy trình, thủ tục cấp mã vùng thực hiện theo Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV của Cục Bảo vệ thực vật về Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng ban hành kèm theo Quyết

định số 2481/QĐ-BNN-KH ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản: Hiện nay, chưa có quy định cấp mã vùng cho sản phẩm nên không có cơ sở để hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng.

**b) Hồ sơ minh chứng**

- Văn bản công bố danh mục nông sản chủ lực của xã;
- Bản sao Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng (hoặc văn bản tương đương) do Cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh gửi cho tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số về mã số vùng trồng đã được cấp;
- Bản sao Biên bản kiểm tra/giám sát vùng trồng (hoặc văn bản tương đương) năm xét công nhận hoặc năm liền trước năm xét công nhận.

**2.7. Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Xã có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường).

Gợi ý một số mô hình:

- Mô hình tạo giá trị gia tăng tối ưu trên một đơn vị diện tích canh tác do tích hợp giá trị đa ngành hàng (Ví dụ: mô hình lúa-tôm, lúa -rươi, sen- cá...)
- Mô hình sản xuất nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm sinh kế cho người nông dân.
- Các mô hình nông nghiệp hữu cơ, thông minh, tuần hoàn,...
- Mô hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp dịch vụ du lịch.
- Mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với giữ gìn tính đa dạng sinh học, bảo tồn các động hoang dã, những loài thảo mộc tự nhiên, dược liệu có giá trị dinh dưỡng cao, nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ.

**b) Hồ sơ minh chứng**

Báo cáo thuyết minh mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng đa giá trị. Báo cáo cần thể hiện những nội dung sau: tên mô hình, tên cá nhân/tổ chức thực hiện mô hình, sản phẩm của mô hình, sự phù hợp của mô hình với đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương; quy mô, diện tích sản xuất, kỹ thuật công nghệ đã ứng dụng; sản lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm; so sánh sản phẩm mô hình với sản phẩm thông thường; hình ảnh thực tế; chứng minh tính hiệu quả, đa giá trị mô hình.

**III. Chỉ tiêu 17.7, 17.8, 17.11 của tiêu chí số 17 về Môi trường**

**1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể
17	Môi trường	17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$

## 2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

### 2.1. Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

#### \* Đối với chăn nuôi

##### a) Hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành

##### - Giải thích từ ngữ:

+ Chất thải hữu cơ trong chăn nuôi: là chất thải dễ phân hủy sinh học phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, có thể sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, đảm bảo các điều kiện theo quy định, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

+ Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (*tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ*): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (*cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...*) hoặc hoá học (*hoá chất, chất phân hủy hữu cơ...*) hoặc sinh học (*nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...*) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân hủy, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hóa (*có thể trao đổi qua thị trường*) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (*sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...*).

##### - Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (*composting*), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (*trùn quế, lính ruồi đen*).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

+ Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng cho cây trồng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

b) Đánh giá, công nhận chỉ tiêu

- Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ:

+ Khối lượng chất thải phát sinh: Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

+ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng: Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ.

- Đánh giá kết quả thực hiện:

+ Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/ khối lượng chất thải phát sinh đạt  $\geq 80\%$ .

+ Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ/ tổng số hộ gia đình, trang trại đạt  $\geq 80\%$ .

**\* Đối với trồng trọt**

**a) Đánh giá thực hiện**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí

quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 (trang 26-28).

**b) Hồ sơ minh chứng**

- Báo cáo tình hình sản xuất (diện tích, loại hình, năng suất, sản lượng) các loại cây trồng trên địa bàn xã.

- Tài liệu minh chứng đối với việc:

+ Thống kê khối lượng chất thải phát sinh (số hộ gia đình, trang trại trồng trọt, số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm, khối lượng phụ phẩm trên địa bàn xã).

+ Thống kê khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại trồng trọt trên địa bàn xã; số hộ gia đình, trang trại trồng trọt áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã).

+ Danh sách các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được sử dụng trên địa bàn xã.

+ Kết quả đánh giá tình hình thực hiện (tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường).

**2.2. Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

**a) Hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**b) Hồ sơ minh chứng**

**(i) Đối với chăn nuôi trang trại**

Các trang trại chăn nuôi trên địa bàn xã phải đảm bảo tất cả các tiêu chí sau:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
1	Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.	- Quyết định đề án Quy hoạch chung xây dựng của xã thể hiện vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. - UBND cấp xã xác nhận đảm bảo tiêu chí	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
		theo <b>Biểu mẫu 6</b> kèm theo.	
2	Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng cung cấp nước (nếu có);</li> <li>- Kết quả xét nghiệm mẫu nước uống, nước cho hoạt động chăn nuôi (nếu có).</li> </ul>	Trường hợp không có hồ sơ minh chứng thì UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <b>Biểu mẫu 6</b> kèm theo.
3	Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường tùy theo quy mô chăn nuôi.	
4	Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ xây dựng thiết kế chuồng trại (nếu có)</li> <li>- Hồ sơ đầu tư trang thiết bị chăn nuôi phù hợp; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao: máng ăn, máng uống tự động, chuồng lạnh,.. (nếu có).</li> </ul>	Trường hợp không có hồ sơ minh chứng thì UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <b>Biểu mẫu 6</b> kèm theo.
5	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.	Hồ sơ theo dõi ghi chép quá trình chăn nuôi: quản lý con giống, thức ăn, thuốc thú y,....	
6	Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định pháp luật theo <b>Biểu mẫu 6</b> kèm theo.	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
	30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.		
7	Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.	Danh sách tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi của UBND xã (có xác nhận của địa phương).	Bản kê khai hoạt động chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi theo mẫu tại phụ lục III của Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT lưu tại địa phương <i>(không cần gửi kèm theo hồ sơ minh chứng)</i> .
8	Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định theo <b>Biểu mẫu 6</b> kèm theo.	
9	Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	
10	Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lịch vệ sinh tiêu độc khử trùng của trang trại (nếu có);</li> <li>- Lịch tiêm phòng (nếu có);</li> </ul>	Trường hợp không có hồ sơ minh chứng thì UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <b>Biểu</b>

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
			<i>mẫu 6</i> kèm theo.
11	Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo đối với công tác thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định theo <b>Biểu mẫu 6</b> kèm theo.	

(ii) Đối với chăn nuôi nông hộ

Các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã phải đảm bảo tất cả các tiêu chí sau:

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
1	Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí theo quy định theo <b>Biểu mẫu 7</b> kèm theo.	Chuồng nuôi tách biệt với nhà ở, cách xa nguồn nước sinh hoạt của người.
2	Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.	- Lịch vệ sinh tiêu độc khử trùng được triển khai tại địa phương; - UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <b>Biểu mẫu 7</b> kèm theo.	
3	Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường	- Hồ sơ minh chứng về xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi (nếu có): hầm biogas, hố ủ phân, đệm lót sinh học, sử dụng chế phẩm sinh học,... - Danh sách các đợt tiêm phòng vật nuôi của địa phương; - Đồng thời UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <b>Biểu mẫu 7</b> kèm theo.	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Hồ sơ minh chứng	Ghi chú
4	Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.	Danh sách tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi của UBND xã (có xác nhận của địa phương).	Bản kê khai hoạt động chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi theo mẫu tại phụ lục III của Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 lưu tại địa phương (không cần gửi kèm theo hồ sơ minh chứng).
5	Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định theo <b>Biểu mẫu 7</b> kèm theo.	
6	Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.	UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận đảm bảo tiêu chí này theo <b>Biểu mẫu 7</b> kèm theo.	

### c) Đánh giá kết quả thực hiện

Căn cứ vào kết quả kiểm tra và hồ sơ minh chứng kèm theo, có thể đánh giá tỷ lệ phần trăm kết quả thực hiện chỉ tiêu như sau:

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở chăn nuôi (bao gồm chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ) **đảm bảo tất cả các chỉ tiêu quy định** trên tổng số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn xã.

### 2.3. Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

#### a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, như sau:

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01: 2021/BXD) và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác... được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”), cụ thể: Xã đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 là xã có đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn không thấp hơn so với quy định  $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$ .

***b) Yêu cầu về thiết kế quy hoạch trồng cây xanh***

- Quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Rà soát, xác định diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác...

- Cây xanh sử dụng công cộng phải quy hoạch để đảm bảo cho người dân tiếp cận thuận lợi. Khi quy hoạch và trồng cây xanh không làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại công trình kiến trúc, hạ tầng, bao gồm cả phần ngầm và trên mặt đất; phù hợp với các yêu cầu về phòng chống thiên tai; không tiết ra các chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng gây nguy hiểm tới người sử dụng và môi trường sống của dân cư.

- Loài cây trồng: Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng địa phương, từng khu vực cụ thể; được trồng các loài cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương.

**c) Hồ sơ minh chứng**

- Báo cáo hiện trạng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã/huyện, trong đó cần nêu rõ tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch được duyệt, hiện trạng cây xanh đã được trồng trên diện tích theo quy hoạch.

- Kết quả thống kê tổng số người sống tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã/huyện.

- Kế hoạch quản lý khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn (bao gồm quản lý diện tích đất, quản lý các công trình gắn với khu vực, quản lý và chăm sóc các loài cây trồng trên đất) của UBND cấp xã/UBND cấp huyện.

- Cam kết thực hiện Kế hoạch quản lý khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng của các hộ dân sinh sống tại các điểm dân cư nông thôn.

- Giấy tờ chứng minh cây trồng có nguồn gốc hợp pháp, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

**IV. Chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6 của tiêu chí số 18 Chất lượng môi trường sống**

**1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 50\%$
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60$ lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 50\%$
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an	100%

## **2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng**

### **2.1. Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 50\%$**

#### **a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 4 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

#### **b) Hồ sơ minh chứng**

- Giấy xét nghiệm chất lượng nước tại thời điểm đánh giá đạt Quy chuẩn nước sạch cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành.

- Lập danh sách các hộ sử dụng nước sạch từng thôn về hiện trạng, tình hình sử dụng nước sạch theo các **Biểu mẫu 8, 9** tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này.

### **2.2. Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm $\geq 60$ lít:**

#### **a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 4 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

#### **b) Hồ sơ minh chứng**

Có **Biểu mẫu 10** tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này về tỷ lệ cấp nước cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

### **2.3. Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 50\%$**

#### **a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 4 Chương II Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

#### **b) Hồ sơ minh chứng**

- Có bảng đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình dựa vào 05 tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn tại điểm d khoản 3 phần II Mục 4 Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT (tổng số điểm  $\geq 70$  điểm, trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

- Có **Biểu mẫu 11** tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này về tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững.

### **2.4. Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (100%)**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục 4 Chương II (*trang 31-32*) Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

**b) Hồ sơ minh chứng**

Cung cấp tài liệu minh chứng xã đạt nông thôn mới nâng cao đáp ứng chỉ tiêu 18.4, gồm:

- Chương trình, tài liệu tập huấn
- Danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.
- Danh sách tổng hợp số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

**2.5. Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (Không)**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Mục 4 Chương II (*trang 31-32*) Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

- Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.
- Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

**b) Hồ sơ minh chứng**

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt nông thôn mới nâng cao đáp ứng tiêu chí 18.5, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.
- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

**2.6. Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (100%)**

**a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành**

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 6 Mục 4 Chương II (*trang 31-32*) Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

***b) Hồ sơ minh chứng***

Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn (tên, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá./.

## HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ THỦY LỢI

### Biểu mẫu 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động

#### 1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>S</b>	<b>S1</b>
	$T_{\text{tưới}} (\%)$	$(S1/S)*100$	

**2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:**

<i>TT</i>	<i>Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất</i>	<i>Diện tích gieo trồng cần tiêu theo kế hoạch (ha)</i>	<i>Diện tích thực tế được tiêu chủ động (ha)</i>
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	<i>Tổng cộng</i>	<i>F</i>	<i>F<sub>1</sub></i>
	<i>T<sub>tiêu</sub> (%)</i>	<i>(F<sub>1</sub>/F)*100</i>	

**3. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối được cấp, thoát nước chủ động:**

<i>TT</i>	<i>Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất</i>	<i>Diện tích đất NTTS/làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha)</i>	<i>Diện tích đất NTTS/làm muối thực tế được cấp thoát nước chủ động (ha)</i>
1	Đất nuôi trồng thủy sản		
2	Đất làm muối		
	<i>Tổng cộng</i>	<i>K</i>	<i>K<sub>1</sub></i>
	<i>T<sub>k</sub> (%)</i>	<i>(K<sub>1</sub>/K)*100</i>	

**Biểu mẫu 2: Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên  
đối với tổ chức thủy lợi cơ sở**

Tên thành viên: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có).						
	<b>Cộng điểm đánh giá</b>	.....điểm					

....., ngày..... tháng..... năm .....

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

**Ghi chú:**

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm. Tổng điểm tối đa là 10 điểm.

**Biểu mẫu 3: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực  
được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

**1. Đối với cây lúa:**

<i>TT</i>	<i>Vụ sản xuất</i>	<i>Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)</i>	<i>Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)</i>	<i>Ghi rõ biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng</i>
1	<i>Vụ đông xuân</i>			
2	<i>Vụ hè thu</i>			
3	<i>Vụ mùa</i>			
	<i>Tổng cộng</i>	<i>S</i>	<i>S<sub>1</sub></i>	
	<i>TK(%)</i>	<i>(S<sub>1</sub>/S)*100</i>		

*Ghi chú:* Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ứot khô xen kẽ/nông lộ phơi.

**2. Đối với cây trồng cạn:**

<i>TT</i>	<i>Loại cây trồng cạn chủ lực</i>	<i>Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch (ha)</i>	<i>Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha)</i>	<i>Ghi rõ phương pháp tưới tiết kiệm được áp dụng</i>
1	<i>Cây ....</i>			
2	<i>Cây ....</i>			
3	<i>Cây ....</i>			
4	<i>Cây ....</i>			
	<i>...</i>			
	<i>Tổng cộng</i>	<i>S</i>	<i>S<sub>1</sub></i>	
	<i>TK</i>	<i>(S<sub>1</sub>/S)*100</i>		

*Ghi chú:* Phương pháp tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn bao gồm tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt, tưới ngầm.

**Biểu mẫu 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao**

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

**Ghi chú:** Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
- + Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m<sup>3</sup>/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m<sup>3</sup>/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m<sup>3</sup>/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m<sup>3</sup>/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m<sup>3</sup>/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m<sup>3</sup>/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m<sup>3</sup>/con; Giết mổ lợn: 0,75 m<sup>3</sup>/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m<sup>3</sup>/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi “Không”.

- Cột 11: Giấy phép:

i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: Ghi “C”;

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: Ghi “K”.

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**  
**Biểu mẫu 5. ĐỐI VỚI XÃ**

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; di dời dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

\* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.



**Ghi chú:**

- Đánh dấu (x) vào ô chỉ tiêu đạt (từ cột 8 - cột 16).
- Ô không đạt để trống.
- Tỷ lệ trang trại chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số trang trại chăn nuôi đảm bảo **tất cả** các chỉ tiêu quy định trên tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn xã.

**Người lập**

....., ngày tháng năm

**XÁC NHẬN UBND XÃ***(Ký tên, đóng dấu)*



3														
	<b>Tổng cộng</b>													

**Ghi chú:** - Đánh dấu (x) vào ô chỉ tiêu đạt (từ cột 8 - cột 14).

- Ô không đạt để trống.

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ chăn nuôi đảm bảo **tất cả** các chỉ tiêu quy định trên tổng số hộ chăn nuôi trên địa bàn xã.

**Người lập**

....., ngày tháng năm  
**XÁC NHẬN UBND XÃ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

## HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ NƯỚC SẠCH

### Biểu mẫu 8: Cấp thôn

*Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...*

*Thôn (Xóm)....., xã....., huyện....., tỉnh.....*

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên chủ hộ</i>	<i>Hộ nghèo</i>	<i>Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng</i>		<i>Nguồn cấp nước</i>	
			<i>Nước sạch theo quy chuẩn*</i>	<i>Nước hợp vệ sinh**</i>	<i>Công trình CNSNTTT***</i>	<i>Công trình CNQMHGD****</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1						
2						
3						
4						
5						
	<b>Tổng</b>					

**Ghi chú:**

*Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BHYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); \*\*Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.*

*CNSNTTT: \*\*\*Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; \*\*\*\* Cấp nước quy mô hộ gia đình.*



**Biểu mẫu 10: Cấp xã và huyện**  
**Tổng hợp tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m <sup>3</sup> /ng đ	Hộ	m <sup>3</sup> /ng đ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															
	<b>Tổng</b>														

\* Cấp xã cập nhật công trình trong xã, cấp huyện cập nhật công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật công trình liên huyện

\*\* Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã ....

**Biểu mẫu 11: Cấp xã và huyện**  
**Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững**

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	<b>Tổng</b>																					

Ghi chú:

- Tổng điểm  $\geq 70$  điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
  - Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững
  - Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động